TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - ĐĂK LĂK** **TỈNH ĐĂK LĂK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 35/2026/HNGĐ-ST.
Ngày: 26-5-2026.
V/v: *"Kiện ly hôn".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – ĐĂK LĂK

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Vũ.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Y Dhiễu Hmok.

2. Ông Lâm Tấn Đạt.

-Thư ký phiên Tòa: Ông Nguyễn Văn Xiêm - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 tham gia phiên tòa: Ông Đinh Quang Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 26/5/2026 tại phòng xử án, Toà án nhân dân khu vực 8 mở phiên toà xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 206/2025/TLST-HNGĐ ngày 31/12/2025 về việc *"Kiện ly hôn"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13/4/2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 27/2026/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2026, giữa:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị S, sinh năm 1979. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Số CCCD/CMND: 040179024670.

Nơi cư trú: Thôn 6, xã Ea D, tỉnh Đăk Lăk.

Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1976. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Số CCCD/CMND: 240888757.

Nơi cư trú: Thôn 6, xã Ea D, tỉnh Đăk Lăk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án chị S trình bày:

Về hôn nhân: Chị S và anh T về sống chung với nhau từ năm 1998, đến tháng 8/2007 đăng ký kết hôn tại UBND xã Ea S (nay là xã Ea D), tỉnh Đăk Lăk, kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, sau khi về sống chung hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng nhiều quan

điểm và anh T thường xuyên chơi bài bạc, bạo lực gia đình, nên xảy ra nhiều cuộc cãi vã làm mất tình cảm vợ chồng, đến tháng 11/2007 anh T bỏ nhà đi đến nay không về. Sau nhiều lần tìm kiếm nhưng chị S không biết hiện anh Toàn ở đâu, nên chị S đã yêu cầu Tòa án tuyên bố anh T mất tích. Ngày 28/01/2014 TAND thị xã Buôn Hồ (nay là Toàn án nhân dân khu vực 8) ra quyết định số 01/2014/QĐST-VDS tuyên bố anh T mất tích. Để ổn định cuộc sống cho chị S và thuận tiện trong các giao dịch dân sự, nay chị S yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị S và anh T có 02 con chung là Phạm Thị Nh, sinh ngày 12/10/1999 và Phạm Thị Thuỷ T sinh ngày 23/9/2001, hiện các con chung đã trưởng thành đủ trên 18 tuổi, nên không yêu cầu giải quyết.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hiện các con chung đã trưởng thành, nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án anh T là bị đơn: Không có mặt tại nơi cư trú và đã được Tòa án nhân dân khu vực 8 tuyên bố mất tích, nên không ghi nhận được ý kiến của anh T và anh T cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào có liên quan đến vụ án cũng như không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị S.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng trình tự theo quy định của pháp luật về tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời khai của đương sự có trong hồ sơ vụ án do chủ tọa phiên tòa đã công bố tại phiên tòa thể hiện việc chị S khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Cho chị S ly hôn với anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. *Pháp luật về tố tụng:* Việc chị Bùi Thị S khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn T, Toà án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 28/01/2014 TAND thị xã Buôn Hồ (nay là TAND khu vực 8) ra quyết định số 01/2024/QĐST-VDS tuyên bố anh T mất tích, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh nhưng anh T vẫn không có mặt tại nơi cư trú, nên Tòa án không thể tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự được mà tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi anh T cư trú. Căn cứ khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều

227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải được và tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2]. *Pháp luật về nội dung:*

2.1. Về hôn nhân: Chị S và anh T về sống chung với nhau từ năm 1998, đến tháng 8/2007 đăng ký kết hôn tại UBND xã Ea S (nay là xã Ea D), tỉnh Đăk Lăk theo giấy chứng nhận kết hôn số 24/2007/KH ngày 06/8/2007. Sau khi về sống chung chị S và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đến tháng 11/2007 anh T bỏ nhà đi khỏi nơi cư trú cho đến nay không có tin tức gì. Mặc dù, chị S đã tìm kiếm nhiều nơi nhưng không có kết quả, hiện không biết anh T ở đâu, nên chị S đã yêu cầu Tòa án tuyên bố anh T mất tích. Ngày 28/01/2014 TAND thị xã Buôn Hồ (nay là TAND khu vực 8) ra quyết định số 01/2014/QĐST-VDS tuyên bố anh T mất tích. Để ổn định cuộc sống cho chị S và thuận tiện trong các giao dịch dân sự, nay chị S yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Nhận thấy, sau khi về sống chung chị S và anh T không thương yêu, chăm sóc, quý trọng lẫn nhau mà phát sinh nhiều mâu thuẫn. Đến tháng 11/2007 anh T bỏ nhà đi khỏi nơi cư trú đến nay không về và đã được Tòa án thông báo tìm kiếm trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhưng không có kết quả. Việc anh T biệt tích hai năm liền trở lên và không có tin tức xác thực về anh T là còn sống hay đã chết, nên ngày 28/01/2014 TAND thị xã Buôn Hồ (nay là TAND khu vực 8) ra quyết định số 01/2014/QĐST-VDS tuyên bố anh T mất tích, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh nhưng anh T vẫn không có mặt tại nơi cư trú. Căn cứ khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 39; khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị S.

2.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Hiện các con chung đã trưởng thành đủ trên 18 tuổi, nên không đề cập xem xét.

2.3. Về tài sản và nợ chung: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập xem xét.

[3]. *Về án phí:* Chị S phải chịu án phí HNGĐ-ST, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 2 Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 39; khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị S.

1. Về hôn nhân: Cho chị Bùi Thị S được ly hôn với anh Phạm Văn T.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Hiện các con chung đã trưởng thành đủ trên 18 tuổi, nên không đề cập xem xét.

3. Về tài sản và nợ chung: Chị S không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập xem xét.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 5 Điều 19; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của Chính phủ;

Chị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Đăk Lăk theo biên lai số 0006311 ngày 29/12/2025.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Đăk Lăk;
- THADS tỉnh Đăk Lăk;
- VKSND khu vực 8 – Đăk Lăk;
- Phòng THADS khu vực 8 – Đăk Lăk;
- UBND xã Ea Drông, tỉnh Đăk Lăk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Huy Vũ